

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí lập
Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước
giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/06/2009;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1228/TTr-SXD ngày 24/8/2015 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 2919/STC-HCSN ngày 29/9/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến 2030, với các nội dung chính như sau:

I. Nội dung Chương trình

1. Phần thuyết minh Chương trình:

- Căn cứ lập Chương trình phát triển đô thị;
- Lý do và sự cần thiết lập Chương trình phát triển đô thị;
- Mục tiêu và quan điểm lập Chương trình phát triển đô thị;
- Phạm vi lập Chương trình phát triển đô thị;

- Khái quát thực trạng phát triển đô thị, quản lý phát triển đô thị;
- Tóm lược nội dung quy hoạch vùng tỉnh được duyệt.

2. Nội dung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Phước

- Xây dựng danh mục, lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh cho từng giai đoạn 5 năm;
- Các chỉ tiêu phát triển đô thị đạt được cho từng giai đoạn 05 năm và hàng năm;
- Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Xây dựng các giải pháp về cơ chế, đề xuất nguồn vốn thực hiện, các phương án huy động vốn;
- Phân công tổ chức thực hiện.

3. Các văn bản và số liệu liên quan:

- Văn bản thẩm định Chương trình phát triển đô thị của Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước.
- Các số liệu khảo sát:
 - + Quy mô dân số hiện trạng tại các đô thị trên địa bàn tỉnh (dân số thường trú và tạm trú);
 - + Thu thập số liệu về hiện trạng kinh tế - xã hội; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các đô thị trên địa bàn tỉnh;
 - + Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
- Các tài liệu, số liệu liên quan khác.

4. Các bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng của tỉnh Bình Phước;
- Bản đồ địa giới hành chính tỉnh Bình Phước;
- Bản đồ hiện trạng xây dựng hệ thống đô thị tỉnh Bình Phước;
- Sơ đồ phân loại hệ thống đô thị toàn tỉnh cho từng giai đoạn 5 năm (được lập trên nền bản vẽ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh). Xác định Chương trình ưu tiên giai đoạn đầu tư;
- Sơ đồ xác định vị trí các dự án công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (thể hiện trên nền bản vẽ định hướng quy hoạch).

5. Tiến độ thực hiện:

Tiến độ thực hiện lập và trình duyệt Chương trình Phát triển đô thị tỉnh Bình Phước giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 dự kiến là 09 tháng, kể từ ngày phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí lập Chương trình Phát triển đô thị.

II. Dự toán chi phí, nguồn vốn

1. Dự toán chi phí: 1.373.107.000 đồng (Một tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, một trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí lập Chương trình: 1.200.268.740 đồng
- Chi phí lập đề cương nhiệm vụ: 62.413.974 đồng
- Chi phí thẩm định: 57.612.900 đồng
- Chi phí quản lý: 52.811.825 đồng

(Có bảng tổng hợp kèm theo)

2. Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế từ ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đơn vị tư vấn lập Chương trình: Sở Xây dựng tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn đủ năng lực thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan tổ chức lập và trình phê duyệt Chương trình: Sở Xây dựng.
3. Cơ quan phối hợp: Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã.
4. Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng.
5. Cơ quan phê duyệt Chương trình: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nội vụ, Ngoại vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Lưu VP, P.KTN;
- Lưu: VT.(Trung) 10K



Trần Ngọc Trai




DỰ TOÁN CHI PHÍ
LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH BÌNH PHƯỚC
GIAI ĐOẠN 2015 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Thành phần chi phí	Ghi chú	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thời gian thực hiện	Thành tiền (đồng)	Ghi chú	
A	CHI PHÍ CỦA ĐƠN VỊ LẬP CHƯƠNG TRÌNH PTĐT								
1	Chi phí Lương chuyên gia tư vấn lập chương trình phát triển đô thị	Ccg					315.000.000		
1,1	Chuyên gia trên 15 năm kinh nghiệm		người	1	15.000.000đ/tháng	3 tháng	45.000.000	Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	
1,2	Chuyên gia trên 10 năm kinh nghiệm (Phụ trách nhóm chuyên môn)		người	1	10.000.000đ/tháng	9 tháng	90.000.000		
1,3	Cán bộ kỹ thuật thực hiện chuyên môn đề án (5 đến 10 năm kinh nghiệm)		người	6	5.000.000đ/tháng	6 tháng	180.000.000		
2	Chi phí quản lý của đơn vị tư vấn	Cql	Cql = 55% x Ccg					173.250.000	
3	Chi phí khác	Ck						541.140.000	
3.1	Chi phí hội nghị, hội thảo							10.000.000	
3.1.1	Báo cáo các Sở, ban, ngành tỉnh Bình Phước		01 cuộc họp					5.000.000	Theo quy định về chi phí hội họp
3.1.2	Báo cáo UBND và HĐND tỉnh Bình Phước		01 cuộc họp					5.000.000	Theo quy định về chi phí hội họp
3.2	Chi phí tàu xe đi lại khảo sát và báo cáo các cấp tại địa phương							349.040.000	
3.2.1	Vé máy bay HN - Tp.HCM - HN phục vụ khảo sát thu thập tài liệu, số liệu tại các đô thị trên địa bàn tỉnh (7 người x 8 chuyến x 2 lượt (đi và về))		vé	7 x 8 x 2	2.670.000đ/vé		299.040.000	Theo đơn giá thực tế tại thời điểm lập dự toán	
3.2.2	Đi Taxi từ sân bay Tp.HCM đi Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước cho 7 người x 8 chuyến x 2 lượt (đi và về)		chuyến	8 x 2	2.000.000đ/chuyến		32.000.000	Theo đơn giá thực tế tại thời điểm lập dự toán	
3.2.3	Chi phí thuê xe ô tô từ Thị xã Đồng Xoài đến khảo sát, thu thập số liệu và làm việc với các đô thị trên địa bàn tỉnh (3 chuyến x bình quân 4 ngày khảo sát/chuyến x 1.500.000đ/ngày)			3 x 4	1.500.000đ/chuyến/ngày		18.000.000	Theo đơn giá thực tế tại thời điểm lập dự toán	

3.3	Chi phí lưu trú					67.200.000	
3.3.1	Chi phí thuê phòng nghỉ				7 người x 8 chuyến x 03 đêm/chuyến x 200.000đ/ngày	33.600.000	Theo điều 2 mục 4 trong Thông tư số 97/2010/TT-BTC, ngày 06/7/2010
3.3.2	Phụ cấp lưu trú				7 người x 8 chuyến x 04 ngày/chuyến x 150.000đ/ngày	33.600.000	Theo điều 2 mục 3 trong Thông tư số 97/2010/TT-BTC, ngày 06/7/2010
3.4	Chi phí mua tài liệu, số liệu		Biểu	20	1.000.000đ	20.000.000	Theo đơn giá thực tế
3.5	Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị		máy		8 máy * 12.000.000đ/máy x 9 tháng /5 năm/ 12 tháng	14.400.000	
3.6	Văn phòng phẩm		Tháng	9	2.000.000	18.000.000	
3.7	Phô tô in ấn Hồ sơ, tài liệu Chương trình báo cáo các cấp thẩm quyền					62.500.000	
3.7.1	In hồ sơ tài liệu phục vụ báo cáo các cấp, gửi các Sở ngành của tỉnh và chính quyền các đô thị; UBND tỉnh; Thường vụ tỉnh ủy; HĐND tỉnh)					50.000.000	
	- In hồ sơ, tài liệu tại các cuộc họp báo cáo các cấp					5.000.000	
	- In ấn các thành phần hồ sơ gồm: Thuyết minh in màu; Phụ lục bảng biểu số liệu, tài liệu liên quan; Bản đồ màu A3 (gửi các Sở ngành của tỉnh và chính quyền các đô thị; UBND tỉnh; Thường vụ tỉnh ủy; HĐND tỉnh)		Bộ	100	400.000đ	40.000.000	
	- Biên tập, in ấn bản đồ màu khổ A0		Bộ	10	500.000đ	5.000.000	
3.7.2	In và hoàn thiện sản phẩm					12.500.000	
	- Biên tập, in ấn bản đồ màu khổ A0		Bộ	1	500.000đ	500.000	
	- In hồ sơ màu, thành phần hồ sơ gồm: Thuyết minh in màu; Phụ lục bảng biểu số liệu, tài liệu liên quan; Bản đồ màu A3		Bộ	30	400.000đ	12.000.000	Theo đơn giá thực tế



4	Thu nhập chịu thuế	TN	$TN = 6\% \times (Ccg + Ck + Cql)$	61.763.400	
5	Thuế giá trị gia tăng	VAT	$VAT = 10\% \times (Ccg + Ck + Cql + TN)$	109.115.340	
		Ctv	$Ctv = (Ccg + Ck + Cql + TN + VAT)$	1.200.268.740	
B	CHI PHÍ LẬP ĐỀ CHƯƠNG NHIỆM VỤ	Cđc	$5,2\% \times Ctv$	62.413.974	Theo Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08/02/2013
C	CHI PHÍ THẨM ĐỊNH CỦA SỞ XÂY DỰNG	Ctds	$4,8\% \times Ctv$	57.612.900	
D	CHI PHÍ QUẢN LÝ TỔ CHỨC THỰC HIỆN LẬP CHƯƠNG TRÌNH PTĐT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ	Cqlđt	$4,4\% \times Ctv$	52.811.825	
	TỔNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN		$(A+B+C+D)$	1.373.107.439	
	TỔNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN (làm tròn)			1.373.107.000	

(Bảng chữ: Một tỷ, ba trăm bảy mươi ba triệu, một trăm lẻ bảy nghìn đồng./.)